

Số: 1146/QĐ-UBND

Vĩnh Phong, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH PHONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Phong về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị Trưởng phòng Kinh tế xã Vĩnh Phong.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Trưởng phòng giao dịch số 2 thuộc Kho bạc nhà nước khu vực XX, Thủ trưởng đơn vị cùng các ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT.UBND xã (để b/c);
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sỹ

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**(Kèm theo Quyết định số 2146/QĐ- UBND, ngày 22/7/2026 của UBND xã Vinh Phong)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	264.639.000.000	573.790.566.344	309.151.566.344	216,82
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.772.000.000	4.410.217.228	638.217.228	116,92
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.015.000.000	1.045.924.925	30.924.925	103,05
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.757.000.000	3.364.292.303	607.292.303	122,03
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	260.867.000.000	372.797.849.800	111.930.849.800	142,91
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	203.149.000.000	268.273.400.000	65.124.400.000	132,06
2	Thu bổ sung có mục tiêu	57.718.000.000	104.524.449.800	46.806.449.800	181,10
3	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025				
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		196.582.499.316	196.582.499.316	
B	TỔNG CHI NSDP	264.639.000.000	573.790.566.344	158.773.632.114	216,82
I	Tổng chi cân đối NSDP	260.812.000.000	524.637.921.770	109.620.987.540	201,16
1	Chi đầu tư phát triển		2.884.722.981	2.884.722.981	
2	Chi thường xuyên	255.698.000.000	362.434.264.559	106.736.264.559	141,74
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	5.114.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi nhiệm vụ của ngân sách cấp xã			-	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		159.318.934.230		
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.827.000.000			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		49.152.644.574	49.152.644.574	
IV	Chi bổ sung NS cấp dưới			-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	-		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ- UBND, ngày 22/7/2026 của UBND xã Vinh Phong)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	292.957.000.000	264.639.000.000	616.228.695.862	573.790.566.344	210,35	216,82
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	292.957.000.000	264.639.000.000	419.646.196.546	377.208.067.028	143,24	142,54
I	Thu nội địa	32.090.000.000	3.772.000.000	46.848.346.746	4.410.217.228	145,99	116,92
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	425.000.000		514.791.980		121,13	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	17.170.000.000	1.697.000.000	31.808.217.302	2.853.113.999	185,25	168,13
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.300.000.000		4.535.154.867		85,57	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	5.300.000.000	1.060.000.000	5.325.808.564	1.065.161.714	100,49	100,49
8	Thu phí, lệ phí	590.000.000	590.000.000	910.370.336	379.023.000	154,30	64,24
-	Phí và lệ phí trung ương			303.677.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh			2.000.000			
-	Phí và lệ phí huyện			192.820.336			
-	Phí và lệ phí xã, phường			411.873.000	379.023.000		
-	Môn bài						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			21.342.598	21.342.598		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150.000.000		84.248.736		56,17	
12	Thu tiền sử dụng đất	2.730.000.000		3.161.656.630		115,81	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách (bao gồm thu CĐ xã)	425.000.000	425.000.000	486.755.733	91.575.917	114,53	21,55
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu bổ sung NS cấp trên	260.867.000.000	260.867.000.000	372.797.849.800	372.797.849.800		142,91
1	Bổ sung cân đối	203.149.000.000	203.149.000.000	268.273.400.000	268.273.400.000		132,06
2	Bổ sung có mục tiêu	57.718.000.000	57.718.000.000	104.524.449.800	104.524.449.800		181,10
3	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025						
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			196.582.499.316	196.582.499.316		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025(Kèm theo Quyết định số 2146/QĐ- UBND, ngày 22/7/2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	264.639.000.000	573.790.566.344	216,82
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	260.812.000.000	365.318.987.540	140,07
I	Chi đầu tư phát triển		2.884.722.981	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.884.722.981	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi các hoạt động kinh tế		18.178.248	
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		1.636.544.733	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		1.230.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	255.698.000.000	362.434.264.559	141,74
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.137.000.000	104.623.394.402	84,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		542.695.470	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		183.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.664.000.000	4.626.500.173	126,27
-	Chi thể dục thể thao	328.000.000	328.500.000	100,15
-	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000	2.877.609.356	72,67
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.217.000.000	37.507.588.748	106,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.949.000.000	198.615.633.335	225,83
-	Chi bảo đảm xã hội	1.363.000.000	13.089.343.075	960,33
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	80.000.000	40.000.000	50,00
-	Chi sự nghiệp khác			



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.114.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.827.000.000		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.827.000.000		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	3.827.000.000		
	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		49.152.644.574	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		159.318.934.230	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2145/QĐ- UBND, ngày 22/7/2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	264.639.000.000	573.790.566.344	309.151.566.344	216,82
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	264.639.000.000	365.318.987.540	100.679.987.540	138,04
I	Chi đầu tư phát triển		2.884.722.981	2.884.722.981	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.884.722.981	2.884.722.981	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		18.178.248	18.178.248	
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		1.636.544.733	1.636.544.733	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		1.230.000.000	1.230.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	255.698.000.000	362.434.264.559	106.736.264.559	41,74
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.137.000.000	104.623.394.402	(18.513.605.598)	84,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		542.695.470	542.695.470	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		183.000.000	183.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.664.000.000	4.626.500.173	962.500.173	126,27
-	Chi thể dục thể thao	328.000.000	328.500.000	500.000	100,15
-	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000	2.877.609.356	(1.082.390.644)	72,67
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.217.000.000	37.507.588.748	2.290.588.748	106,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.949.000.000	198.615.633.335	110.666.633.335	225,83
-	Chi bảo đảm xã hội	1.363.000.000	13.089.343.075	11.726.343.075	960,33
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	80.000.000	40.000.000	(40.000.000)	50,00
-	Chi sự nghiệp khác				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	5.114.000.000			
VI	chi các mục tiêu khác	3.827.000.000			
C	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		49.152.644.574		
E	Chi nộp ngân sách cấp trên		159.318.934.230		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ- UBND, ngày 22/7/2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
	TỔNG CHI NSDP	264.639.000.000	573.790.566.344	216,82
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	260.812.000.000	365.318.987.540	140,07
I	Chi đầu tư phát triển	-	2.884.722.981	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.884.722.981	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi các hoạt động kinh tế		18.178.248	
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		1.636.544.733	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		1.230.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	255.698.000.000	362.434.264.559	141,74
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.137.000.000	104.623.394.402	84,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		542.695.470	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		183.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.664.000.000	4.626.500.173	126,27
-	Chi thể dục thể thao	328.000.000	328.500.000	100,15
-	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000	2.877.609.356	72,67
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.217.000.000	37.507.588.748	106,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.949.000.000	198.615.633.335	225,83
-	Chi bảo đảm xã hội	1.363.000.000	13.089.343.075	960,33
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	80.000.000	40.000.000	50,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.114.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Bổ sung NS cấp dưới			
B	Chi nộp ngân sách cấp trên		159.318.934.230	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.827.000.000		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.827.000.000	-	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	3.827.000.000		
D	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		49.152.644.574	





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Sẽm theo Quyết định số 24/QĐ- UBND, ngày 22/7/2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025				Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
	TỔNG SỐ	264.639.000.000	-	264.639.000.000	573.790.566.344	1.230.000.000	361.101.759.517	-	-	2.987.228.023	1.654.722.981	1.332.505.042	159.318.934.230	49.152.644.574	216,82		136,45			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	84.561.000.000	-	84.561.000.000	265.394.396.650	-	241.510.941.211	-	-	1.209.505.042	-	1.209.505.042	-	22.673.950.397	313,85		285,61			
1	VP HĐND và UBND	9.682.000.000		9.682.000.000	11.849.915.515		11.829.915.515			20.000.000		20.000.000								
2	Phòng Kinh tế	3.532.000.000		3.532.000.000	232.828.979.871		210.792.366.913			917.055.042		917.055.042		21.119.557.916						
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.483.000.000		2.483.000.000	17.275.952.494		15.449.110.013			272.450.000		272.450.000		1.554.392.481						
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.553.000.000		1.553.000.000	2.559.769.886		2.559.769.886			-										
5	Trung tâm hành chính công	654.000.000		654.000.000	879.778.884		879.778.884			-					134,52		134,52			
6	Thực hiện quyết toán các phòng, ban, ngành cấp huyện (06 tháng đầu năm 2025)	46.410.000.000		46.410.000.000	-					-					-		-			
7	Thực hiện quyết 03 xã Vĩnh Phong, Thị trấn, Phong Đông (06 tháng đầu năm 2025)	20.247.000.000		20.247.000.000	-					-					-		-			
II	Ngân sách đảng (Văn phòng Đảng ủy xã)	4.936.000.000		4.936.000.000	6.492.118.905		6.492.118.905			-					131,53		131,53			
III	Đơn vị sự nghiệp và khác	119.351.000.000	-	119.351.000.000	116.106.422.382	1.230.000.000	113.098.699.401	-	-	1.777.722.981	1.654.722.981	123.000.000		-						
1	11 trường trên địa bàn xã	104.377.000.000	-	104.377.000.000	101.250.312.611	-	101.250.312.611	-	-		-	-		-						
1.1	Mẫu Giáo Vĩnh Phong 1	5.304.000.000		5.304.000.000	5.262.898.212		5.262.898.212			-					99,23		99,23			
1.2	Mẫu Giáo Vĩnh Phong	4.218.000.000		4.218.000.000	4.285.689.416		4.285.689.416			-					101,60		101,60			
1.3	Mẫu Giáo Vĩnh Phong 2	2.682.000.000		2.682.000.000	2.722.546.853		2.722.546.853			-					101,51		101,51			
1.4	TH Vĩnh Phong 2	15.334.000.000		15.334.000.000	16.093.877.185		16.093.877.185			-					104,96		104,96			
1.5	TH Vĩnh Phong 5	6.727.000.000		6.727.000.000	6.913.928.447		6.913.928.447			-					102,78		102,78			
1.6	TH Vĩnh Phong 1	9.776.000.000		9.776.000.000	10.008.631.146		10.008.631.146			-					102,38		102,38			
1.7	TH & THCS Vĩnh Phong	13.138.000.000		13.138.000.000	13.284.839.536		13.284.839.536			-					101,12		101,12			
1.8	TH Vĩnh Phong 3	11.214.000.000		11.214.000.000	12.579.623.118		12.579.623.118			-					112,18		112,18			
1.9	TH V.Phong 4	6.921.000.000		6.921.000.000	7.612.644.563		7.612.644.563			-					109,99		109,99			
1.10	THCS Vĩnh Phong 1	13.894.000.000		13.894.000.000	14.090.998.190		14.090.998.190			-					101,42		101,42			
1.11	THCS Vĩnh Phong 2	8.208.000.000		8.208.000.000	8.394.635.945		8.394.635.945			-					102,27		102,27			
1.12	Kinh phí tiền thưởng 11 trường, tăng lương niên hạn,...	6.961.000.000		6.961.000.000	-					-										
2	Trung tâm chính trị	1.341.000.000		1.341.000.000	3.373.081.791		3.373.081.791			-										
3	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh	3.991.000.000		3.991.000.000	4.955.000.173		4.955.000.173			-										
4	Tăng chi nhiệm vụ giáo dục	9.642.000.000		9.642.000.000	-					-										
5	Công an				542.695.470		542.695.470			-										



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Trung tâm y tế Vĩnh Thuận				183.000.000		60.000.000			123.000.000		123.000.000					
7	KBNN Khu vực XX - PGD số 2				40.000.000		40.000.000			-							
8	Ban quản lý chợ xã Vĩnh Phong				2.877.609.356		2.877.609.356			-							
9	Hỗ trợ nhà tình nghĩa, nhà người có công				1.230.000.000	1.230.000.000				-							
10	- Thực hiện chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Phong Đông. Hạng mục: Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt.				36.128.824					36.128.824	36.128.824						
11	- Thực hiện chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Phong Đông. Hạng mục: Hỗ trợ nhà ở				184.000.000					184.000.000	184.000.000						
12	- Thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Sửa chữa nhà văn hóa (đập Đá 2)				154.822.450					154.822.450	154.822.450						
13	- Thực hiện CT MTQG XDNTM- Công trình XD cầu GTNT (Cầu 2 Sel)				164.703.300					164.703.300	164.703.300						
14	- Thực hiện CT MTQG XDNTM- Công trình XD cầu 8 Huy (ấp Thanh Đông)				380.987.237					380.987.237	380.987.237						
15	- Thực hiện CT MTQG XDNTM- Công trình XD cầu 5 Tiên				715.902.922					715.902.922	715.902.922						
16	- Thực hiện CT MTQG XDNTM - Cải tạo, nâng cấp đường hội đồng xã				18.178.248					18.178.248	18.178.248						
IV	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-			-												
V	Chi khác ngân sách	-			-												
VI	Chi bổ sung mục tiêu các nhiệm vụ khác	48.414.000.000	-	48.414.000.000	-										-		
1	Phân bổ cấp bù thủy lợi	11.749.000.000		11.749.000.000	-										-		
2	Hỗ trợ địa phương SX lúa ND 35/2015	3.848.000.000		3.848.000.000	-										-		
3	Chi sự nghiệp giao thông	2.078.000.000		2.078.000.000	-										-		
4	Nâng cấp đô thị, cây xanh	10.350.000.000		10.350.000.000	-										-		
5	Chi các hoạt động địa chính	1.100.000.000		1.100.000.000	-										-		
6	Chi đảm bảo các h/dộng kinh tế khác	1.300.000.000		1.300.000.000	-										-		
7	Chi các hoạt động kiến thiết thị chính	3.000.000.000		3.000.000.000	-										-		
8	KP miễn giảm cấp bù chi phí học tập	779.000.000		779.000.000	-										-		
9	Chi đảm bảo an toàn giao thông	112.000.000		112.000.000	-										-		
10	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	723.000.000		723.000.000													-
11	Kinh phí khen thưởng khối QLNN, đáng, đoàn thể	1.133.000.000		1.133.000.000													-
12	KP thực hiện chính sách giáo dục mầm non	50.000.000		50.000.000	-										-		-

CỘNG T. AN

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Tăng chi nhiệm vụ giáo dục	5.382.000.000		5.382.000.000													
14	Chi bảo vệ môi trường	3.400.000.000		3.400.000.000	-										-		-
15	Chi khác ngân sách	80.000.000		80.000.000													
16	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh của các ban ngành, đảng đoàn thể; kinh phí tăng lương theo niên hạn và các khoản chi khác	700.000.000		700.000.000													-
17	đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	2.630.000.000		2.630.000.000													
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.114.000.000		5.114.000.000	-										-		-
VIII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG (Tiết kiệm 10% làm lương)	2.263.000.000		2.263.000.000	-										-		-
IX	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-			-												
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				26.478.694.177									26.478.694.177			
XI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				159.318.934.230								159.318.934.230				

(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND, ngày 12/7/2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-UBND, ngày 22/7/2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

[illegible]